

## BẢN TIN TUẦN

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

#### VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 21/05 đến 27/05/2021)

Tuần qua các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên có mưa nhỏ rải rác, các tỉnh từ Khánh Hoà đến Bình Thuận có mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 37÷74% dung tích thiết kế. Các tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong vụ Đông Xuân với tổng diện tích đạt khoảng **228.435/230.000 ha**. Kế hoạch sản xuất lúa vụ Hè Thu toàn vùng khoảng **216.200 ha**, đến nay diện tích đã gieo trồng được là **58.570 ha**, đạt 27% so với kế hoạch.

#### I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

##### 1.1. Lượng mưa

##### a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷148 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 21%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 29<sup>0</sup>C÷30,3<sup>0</sup>C, cao hơn so với TBNN từ 1<sup>0</sup>C – 1,7<sup>0</sup>C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 28<sup>0</sup>C÷32<sup>0</sup>C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,6<sup>0</sup>C÷3,2<sup>0</sup>C.

##### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

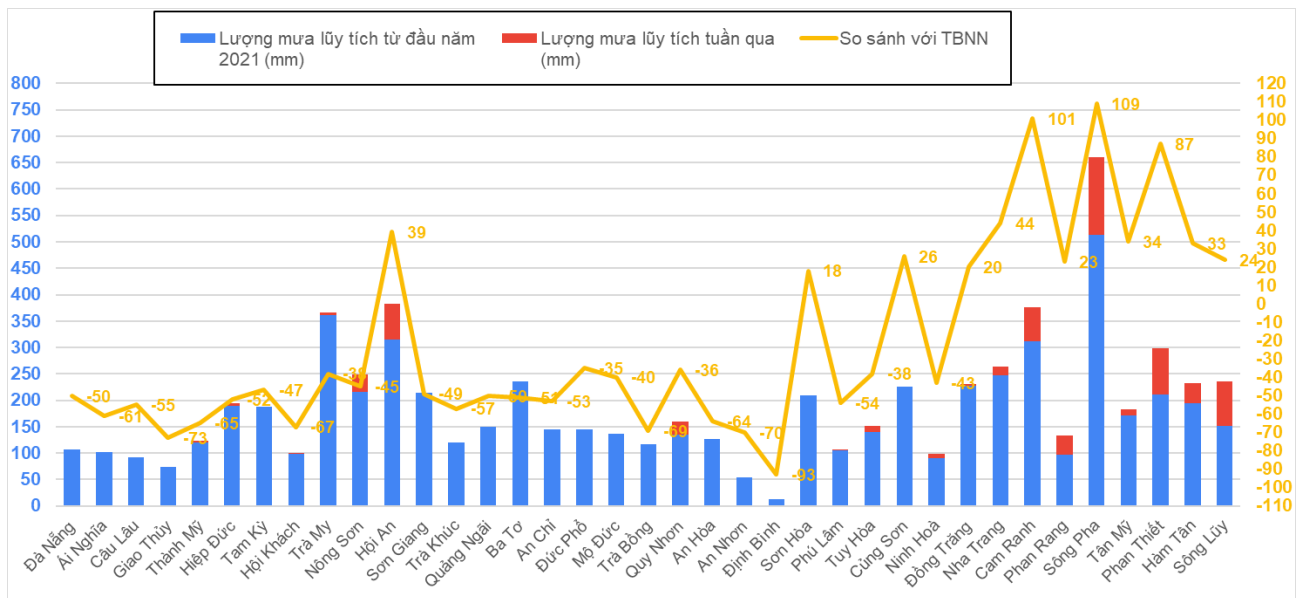
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/05/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO tiếp tục có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng vẫn nghiêng về pha lạnh từ cuối mùa hè cho đến cuối năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 6-9/2021 phổ biến cao hơn 0,5÷1<sup>0</sup>C so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 10-11/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng xảy ra từ nửa cuối tháng 5-8 và có xu thế tăng hơn trong tháng 7-8, tuy nhiên không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 6/2021 TLM phổ biến thấp hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Trong tháng 7/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 8/2021, TLM phổ biến thấp hơn từ 10-30% so với TBNN. Trong tháng 9/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021, TLM phổ biến cao hơn 30-70% so với TBNN. Tháng 11/2021 TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	107	-50	-50	-69	+13	-68	37
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	101	-61	-47	-74	+51	-70	37
3	Câu Lâu		0	92	-55	-21	-74	+4	-72	57
4	Giao Thủy		0	73	-73	-66	-85	+8	-80	47
5	Thành Mỹ		3	120	-65	-33	-79	-38	-85	55
6	Hiệp Đức		5	189	-52	-20	-55	+43	-83	34
7	Tam Kỳ		0	187	-47	-4	-62	-12	-58	105
8	Hội Khách		1	98	-67	-56	-75	-58	-79	99
9	Trà My		4	362	-38	+7	-33	+14	-69	69
10	Nông Sơn		33	216	-45	-16	-43	+2	-79	140
11	Hội An		67	315	+39	+1317	-3	+239	-5	115
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	0	214	-49	-75	+16	-49	+31
13	Trà Khúc	0		120	-57	-68	-51	-45	-1	67
14	Quảng Ngãi	0		150	-50	-60	-39	-41	+27	67
15	Ba Tơ	0		236	-51	-72	-20	-56	+7	54
16	An Chí	0		145	-53	-71	-45	-28	+11	60
17	Đức Phổ	0		145	-35	-	-	-	+36	45
18	Mộ Đức	0		136	-40	-	-	+112	+20	62
19	Trà Bồng	0		117	-69	-1	-	-	-40	59
20	Quy Nhơn	Bình Định	24	135	-36	-34	-65	+42	-27	59
21	An Hòa		0	126	-64	-45	-40	-35	-63	68
22	An Nhơn		0	54	-70	-43	-51	+38	-42	70
23	Định Bình		0	13	-93	-76	-95	-84	-93	64
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	210	+18	+366	+85	+541	+20	77
25	Phú Lâm		2	105	-54	-41	-57	+30	-20	50
26	Tuy Hòa		13	139	-38	-20	-32	+98	-20	56
27	Củng Sơn		0	225	+26	+525	+83	+1008	+73	77
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	7	91	-43	+296	-56	+838	+303	169
29	Đồng Trăng		3	227	+20	+741	-2	+2509	+425	124
30	Nha Trang		17	247	+44	+556	+19	+886	+284	124
31	Cam Ranh		65	311	+101	+1730	+104	+1224	+688	82
32	Phan Rang	Ninh Thuận	36	97	+23	-	+71	-	-	90
33	Sông Pha		148	513	+109	+690	-	+636	+520	161
34	Tân Mỹ		11	172	+34	-	+19	-	+135	135
35	Phan Thiết	Bình Thuận	87	211	+87	+1406	+136	+4921	+648	54
36	Hàm Tân		37	195	+33	+520	+22	+5644	+45	95
37	Sông Lũy		84	152	+24	+561	+131	+6509	+579	76
38	Tà Pao		7	199	-5	+485	+34	+514	+31	149
	<b>Trung bình</b>		<b>0÷148</b>	<b>13÷513</b>	<b>-21</b>	<b>+230</b>	<b>-13</b>	<b>+749</b>	<b>+76</b>	<b>34÷169</b>



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 37 ÷ 74% DTTK, **trung bình giảm khoảng 2% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 74% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 2%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 19%, thấp hơn năm 2016 là 9%, thấp hơn năm 2015 là 23%.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ:** Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 7%, cao hơn năm 2020 là 12%, thấp hơn năm 2019 là 6%.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 62% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ năm 2020 là 19%, tương đương cùng kỳ năm 2019, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 3-13%.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 67% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 8%, thấp hơn so với năm 2019 là 7%.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 73% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 14% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 39%, thấp hơn năm 2019 là 3%.

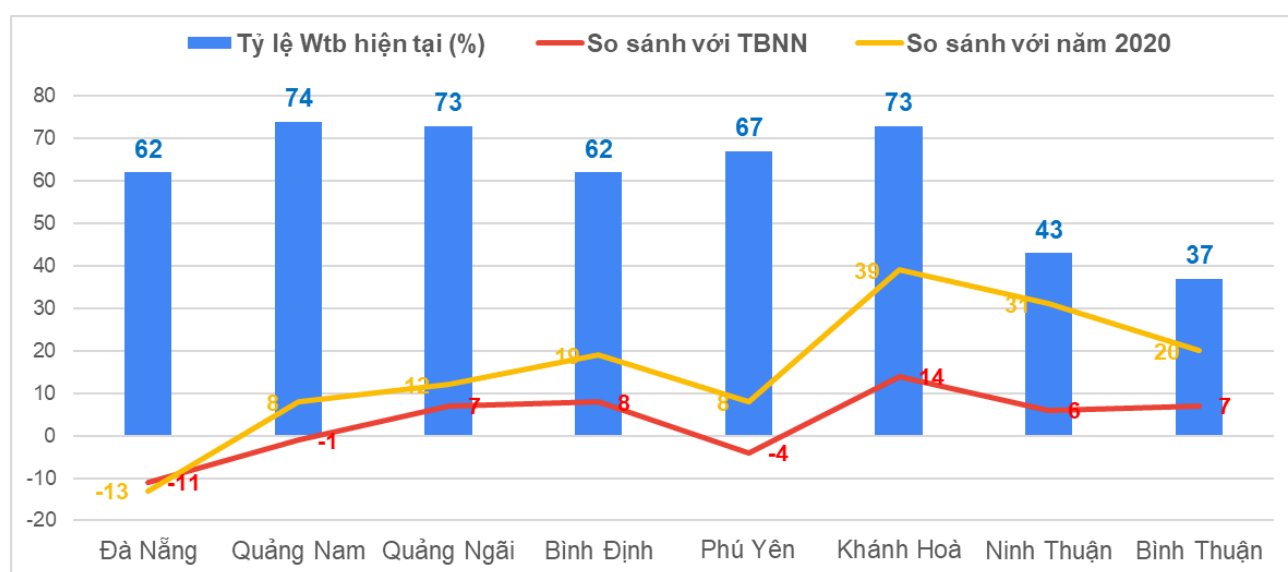
**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận:** Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 31%, thấp hơn so với năm 2019 là 21%.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận:** Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 37% DTTK (không thay đổi so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 7% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 20%, tương đương so với năm 2019, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 19-37%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.210</b>	<b>1.382</b>	<b>63</b>	<b>58</b>	<b>+3</b>	<b>+15</b>	<b>-7</b>	<b>+15</b>	<b>+17</b>	<b>-4</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	17	62	60	-11	-13	-13	+5	+4	-4
2	Quảng Nam	Bồn	503	371	74	69	-1	+8	-6	+4	-11	-4
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	274	73	70	+7	+12	-6	+21	+21	-12
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	320	62	60	+8	+19	-1	+13	+3	-5
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	46	67	61	-4	+8	-7	+8	+12	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	153	73	70	+14	+39	-3	+20	+38	-1
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	84	43	40	+6	+31	-21	+29	+35	+1
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	116	37	27	+7	+20	-1	+19	+37	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 122 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đắc Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 46 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 56 ÷ 66% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn 9%, hồ Đắc Mi 4 ở mức tương đương, các hồ khác cao hơn từ 3 ÷ 11%.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng**

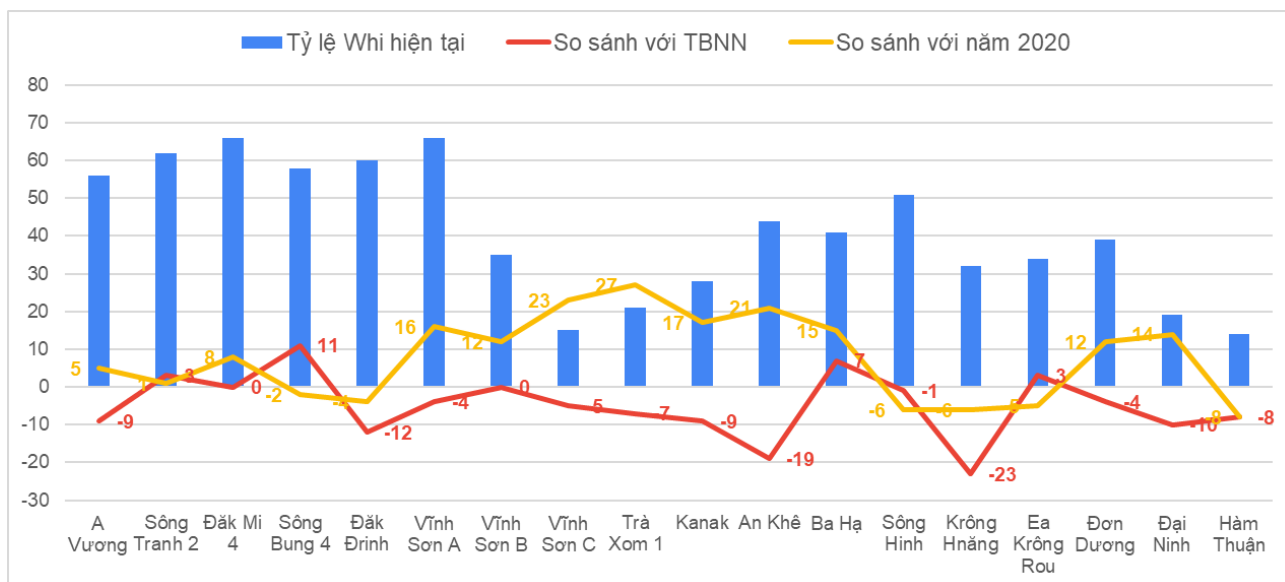
**35 triệu m<sup>3</sup>**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 28 ÷ 51% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, hồ Sông Ba Hạ cao hơn 7%, các hồ còn lại thấp hơn từ 1 ÷ 23%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 8 triệu m<sup>3</sup>**, hiện tại dung tích trữ đạt 39% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 4%.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 23 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 19% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 14% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 10%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 8%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>2.822</b>	<b>59</b>	<b>42</b>	<b>-4</b>	<b>+3</b>	<b>+14</b>	<b>+4</b>	<b>+6</b>		
1	A Vương	344	226	66	56	-9	+5	+4	-3	-9	16	43
2	Sông Tranh 2	729	531	73	62	+3	+1	+37	+3	+15	26	116
3	Đăk Mi 4	312	258	83	66	-	+8	+22	+7	+13	40	26
4	Sông Bung 4	511	412	81	58	+11	-2	+18	+28	+8	33	61
5	Đăk Đrinh	249	168	67	60	-12	-4	+12	-2	+7	15	20
6	Vĩnh Sơn A	34	26	78	66	-4	+16	+34	+9	-10	19	11
7	Vĩnh Sơn B	97	45	47	35	+	+12	+35	+8	+14	4	0
8	Vĩnh Sơn C	58	28	49	15	-5	+23	+30	+12	+11	1	0
9	Trà Xom 1	40	15	37	21	-7	+27	+23			0	3
10	Kanak	314	109	35	28	-9	+17	+28	-3	+6	3	34
11	An Khê	16	13	80	44	-19	+21	+19	+13	-17	18	29
12	Ba Hạ	350	252	72	41	+7	+15	+16	+38	+40	14	131
13	Sông Hinh	357	199	56	51	-1	-6	-8	-10	-8	126	39
14	Krông Hnh	166	92	56	32	-23	-6	-24			2	7
15	Ea Krông Rou	36	15	41	34	+3	-5	-15	+30		2	3
16	Đơn Dương	165	70	42	39	-4	+12	-8	+8	+9	9	26
17	Đại Ninh	320	116	36	19	-10	+14	+9	+8	-	6	25
18	Hàm Thuận	695	247	36	14	-8	-8	+12	-11	-9	18	86



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **329 nghìn ha** lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (216 nghìn ha lúa, 113 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn vùng đã gieo trồng được khoảng **58.500 ha lúa**, đạt 27 % so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

#### 1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):

Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 26.064 ha. Tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu khoảng 195 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

#### 2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):

Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 55.473 ha (lúa 34.673 ha, rau màu và cây khác 20.800 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ Hè Thu là 25.115 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 15/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 11/26 công trình đảm bảo từ 46-81%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.122 ha.

#### 3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):

Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 196 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống

tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 24/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; Có 3 công trình dự báo thiếu nước vào cuối vụ với khả năng đáp ứng khoảng  $58 \div 87\%$  diện tích. Tổng diện tích đảm bảo tưới 32.246/32.610 ha.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Phú Yên là 69.761 ha (26.500 ha lúa, 43.261 ha rau màu và cây hàng năm khác), đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.442 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 152 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu năm 2021 của 19 công trình là khoảng 129 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 17/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 2/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.989/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước là 452 ha.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Khánh Hòa là khoảng 22.000 ha (19.000 ha lúa và 3.000 ha rau màu). Diện tích gieo trồng của 20 công trình (13 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 12.061 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 20/20 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè Thu. Các công trình không bố trí diện tích tưới vụ Hè Thu là Suối Trầu, Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa do dung tích xuống thấp nên ưu tiên cấp nước SH và CN, diện tích tưới của hồ Bà Bắc do hồ Hoa Sơn hỗ trợ tưới.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.382</b>	<b>1.140</b>	<b>183.150</b>	<b>1.235</b>	<b>89</b>	<b>174.478</b>	<b>37</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	17	16	2.423	18	38	920	20	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		371	283	23.641	177	77	18.280	43	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	274	235	25.115	222	96	24.123	12	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	320	288	32.610	196	99	32.246	35	Thiếu cục bộ
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	46	36	20.442	129	98	19.990	52	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	153	136	12.061	121	100	12.061	34	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	84	71	21.193	179	100	21.193	35	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	116	75	45.665	193	100	45.665	62	Đủ nước

**2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.877	+237	+53	-20	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.189	+272	+61	-10	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	3.079	+335	+70	-16	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.070	+185	+54	-16	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.550	+193	+52	-19	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.523	+197	+42	-23	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.379	+273	+40	-19	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	3.074	+262	+78	-7	Không hạn
9	Trà My		Trà My	5.002	+192	+43	-20	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.814	+201	+59	-4	Không hạn



TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tür đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
11	Hội An		Hội An	3.267	+331	+72	-21	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	3.611	+185	+25	-31	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.307	+207	+11	-46	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.568	+206	+18	-40	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	3.670	+179	+17	-39	Không hạn
16	An Chi		Nghĩa Hanh	2.501	+232	+10	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Nghĩa Hanh	2.312	+562	+23	-39	Không hạn
18	Mộ Đức		Nghĩa Hanh	2.267	+454	+18	-40	Không hạn
19	Trà Bồng		Nghĩa Hanh	3.323	+182	+16	-37	Không hạn
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.250	+49	-26	-56
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		2.622	+191	+2	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		1.004	+19	-37	-61	Hạn vừa
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		879	+115	-37	-63	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.337	+107	-10	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.323	+86	-29	-64	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.454	+89	-24	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.288	+101	-12	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	1.257	+345	-1	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.588	+306	+24	-39	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.470	+238	+15	-42	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.566	+316	+40	-35	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	950	+366	+42	-57	Không hạn
33	Sông Pha		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	1.933	+714	+50	-36	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	1.081	+369	+30	-41	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	614	+121	+1	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	770	+106	+3	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	742	+218	+13	-39	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	969	+90	-9	-57	Hạn nhẹ, cục bộ

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha)	Đã thu hoạch vụ Đông Xuân (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>382.679</b>	<b>112.885</b>	<b>53.628</b>	<b>216.166</b>	<b>58.572</b>	<b>228.435</b>	<b>0</b>	<b>650</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đà Nẵng	3.090	850		2.240	448	2.760					
2	Quảng Nam	38.753	2.222		36.531	7.306	42.500					
3	Quảng Ngãi	55.473	20.800		34.673	4.111	37.975					
4	Bình Định	54.054	12.532		41.522	31.458	47.915					
5	Phú Yên	69.761	43.261		26.500	255	26.091					
6	Khánh Hòa	40.000	3.000	18.000	19.000	2.302	20.000					
7	Ninh Thuận	25.510	10.000	2.510	13.000	1.500	17.000	0	650			
8	Bình Thuận	96.038	20.220	33.118	42.700	11.192	34.194					

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại toàn vùng đã thu hoạch được **228.435/230.000 ha** lúa vụ Đông Xuân. Theo kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, tổng diện tích gieo trồng lúa toàn vùng khoảng **216.200 ha**, đến nay diện tích đã xuống giống được khoảng **58.570 ha**, đạt 27% so với kế hoạch. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn đồng thời hạn hán thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ trong vùng.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 28/05/2021.**